

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Việt Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016;

Xét đề nghị của: UBND huyện Việt Yên tại Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 28/12/2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 34/TTr-TNMT ngày 15/01/2019 và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Việt Yên với các chỉ tiêu quy hoạch trong Phụ lục kèm theo gồm: diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, giao UBND huyện Việt Yên:

1. Công bố công khai và tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện; rà soát quy hoạch các ngành, các lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đến cấp xã; có giải pháp huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất lúa;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai; sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm; không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch; xử lý nghiêm các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, sử dụng đất không hiệu quả;

5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Việt Yên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 2

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS 05);
- Huyện ủy, HĐND huyện Việt Yên.
- Lưu VT, TN.Thắng.

Bản điện tử:

- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, các chuyên viên;
- + Trung tâm Thông tin (đăng nội dung).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn




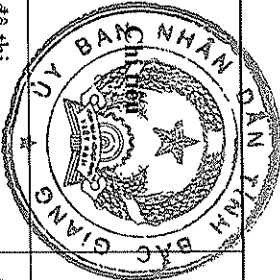
PHỤ LỤC
(Kèm theo Quyết định số 33 /QĐ-UBND ngày 18 /01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Việt Yên)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

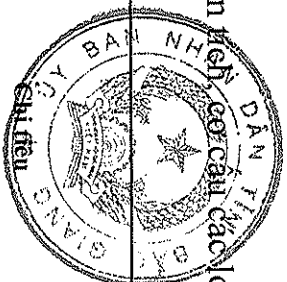
TT	Chi tiêu	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
							TT Bích Động	TT Nénh	Xã Thương Lạn	Xã Việt Tiến	Xã Nghĩa Trung	Xã Minh Đức	Xã Hương Mai	Xã Tự Lạn	Xã Bích Sơn	Xã Trung Sơn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.101,3		17.101,3	100,00	606,6	566,3	985,7	1.140,2	1.481,0	1.845,9	945,7	917,6	673,2	1.230,9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	10.771,2		10.771,2	62,98	304,4	243,6	674,8	785,0	1.113,5	1.392,4	694,2	646,6	427,7	859,4
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.258,7		7.258,7	67,39	233,4	231,9	414,1	459,5	653,8	826,1	504,0	458,2	225,5	529,9
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC	6.434,0		6.434,0	88,64	143,8	221,5	410,1	450,6	473,4	726,6	502,1	383,0	220,2	495,4
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	268,2		268,2	2,49	1,3	1,3	26,0	42,8	1,7	0,2	19,1	0,4	6,6	1,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	673,3		673,3	6,25	0,2	1,6	43,5	142,4	44,2	19,4	66,4	27,4	35,2	132,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	219,0		219,0	2,03						121,5	15,3			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	719,7		719,7	6,68			14,1	26,4	199,3	133,8	8,0			92,2
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.572,2		1.572,2	14,60	69,3	8,9	169,0	102,5	214,5	286,8	77,2	159,2	144,6	100,8
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,2		60,2	0,56	0,1		8,1	11,4		4,6	4,1	1,4	15,9	2,0
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6.254,6		6.254,6	36,57	296,9	322,7	296,5	353,0	363,8	451,9	250,3	267,4	243,0	369,7
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,3		60,3	0,96	5,2		5,0	4,5	2,6	4,0				15,1

TT		Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
						TT Bích Động	TT Nénh	Xã Thượng Lan	Xã Việt Tiến	Xã Nghĩa Trung	Xã Minh Đức	Xã Hương Mai	Xã Tự Lân	Xã Bích Sơn	Xã Trung Sơn
2.2	Đất an ninh	CAN	4,4	4,4	0,07	3,0									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	843,7	843,7	13,49		84,3								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	86,7	86,7	1,39				29,76						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	50,8	50,8	0,81	9,2	0,2		2,7		0,5		0,5	4,0	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	142,6	142,6	2,28	11,4	6,5	22,4	4,5	6,3	20,3		19,8	5,1	11,0
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,7	24,7	0,39						24,7				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.125,6	2.125,6	33,98	110,7	115,8	141,8	177,8	96,5	129,6	139,8	81,5	78,9	215,1
	Trong đó:														
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,7	4,7	0,22	0,3	2,2		0,1					1,7	0,3
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,2	16,2	0,76	5,4	2,5	2,6	2,7	0,2	0,1	0,3	0,1	0,7	0,1
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	86,8	86,8	4,08	6,1	7,5	2,2	4,1	5,4	5,3	1,9	2,6	17,1	4,8
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	139,0	139,0	6,54	3,9	1,3	3,3	6,6	5,3	7,5	23,6	3,4	4,4	61,3
2.9	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	13,4	13,4	0,21	0,9	2,6	0,3			0,1				
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,9	29,9	0,48	6,9	0,2	1,1	1,2	2,7	1,0		1,5	2,2	1,5
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.906,9	1.906,9	30,49			92,2	107,8	149,5	198,9	98,0	129,9	98,8	105,9

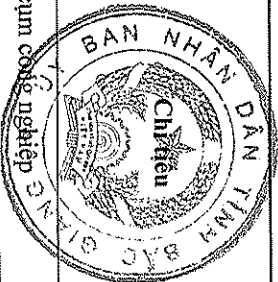
TT		Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
							TT Bích Động	TT Nénh	Xã Thượng Lan	Xã Việt Tiến	Xã Nghĩa Trung	Xã Mình Đức	Xã Hương Mai	Xã Tự Lạn	Xã Bích Sơn	Xã Trung Sơn
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	184,9		184,9	2,96	87,9	97,1								
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,5		16,5	0,26	7,1	0,6	0,6	0,3	0,2	0,6	0,4	0,5	1,6	0,7
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,4		3,4	0,05	2,7							0,7		
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,5	5,0	26,5	0,42		0,8	1,6	1,9	0,7	0,8	2,2	1,6		2,8
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	164,5	-14,9	149,6	2,39	9,2	4,6	10,7	8,1	17,0	12,8	4,5	8,1	5,3	8,3
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKXX		120,9	120,9	1,93	22,4	4,8	8,7	2,0	37,4	12,7	0,1	5,3		7,0
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		26,3	26,3	0,42	1,1	1,2	0,6	0,5	3,5	1,4	1,8	2,4	1,3	1,0
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		20,4	20,4	0,33	7,1	2,0	2,1							
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		32,2	32,2	0,51	2,8	0,4	1,8	0,8	1,1	5,8	0,3	1,5	4,2	0,8
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		267,8	267,8	4,28	6,3		3,2	4,7	21,5	18,0		13,8	1,7	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		107,0	107,0	1,71	3,2		4,3	4,3	24,8	20,6	3,2		39,6	0,5
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		6,1	6,1	0,10		1,6		2,1		0,1		0,5	0,4	
2.25	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.26	Đất công trình công cộng khác	DCK		4,1	4,1	0,06										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	75,5		75,5	0,44	5,3		14,3	2,1	3,8	1,6	1,1	3,6	2,5	1,8
4	Đất đô thị	KDT	1.173,0		1.173,0	6,86	606,64	566,3								


Diện tích, cơ cấu các loại đất (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha



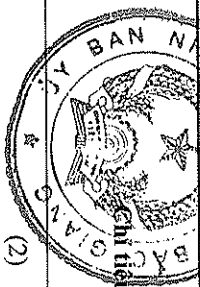
TT		Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
							Xã Hồng Thái	Xã Tiên Sơn	Xã Tăng Tiến	Xã Quảng Minh	Xã Hoàng Ninh	Xã Ninh Sơn	Xã Vân Trung	Xã Vân Hà	Xã Quang Châu	
1	2	3	4	5	6	7	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.101,3		17.101,3	100,00	590,4	1.446,2	479,0	545,5	684,6	798,8	967,2	295,3	901,3	
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	10.771,2		10.771,2	62,98	300,9	1.057,8	150,2	377,4	218,8	572,0	481,3	165,8	305,5	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.258,7		7.258,7	67,39	266,4	672,0	142,9	318,8	187,5	474,8	260,5	133,0	266,5	
1.2	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC	6.434,0		6.434,0	88,64	244,7	409,4	142,9	300,7	187,5	464,3	260,5	133,0	264,3	
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	268,2		268,2	2,49	6,4	82,5	1,1	0,0	26,2	32,2	0,0	12,3	6,2	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	673,3		673,3	6,25	10,8	99,4	0,1	16,4		25,4	0,7	6,7	0,8	
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	219,0		219,0	2,03		82,1								
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	719,7		719,7	6,68		7,6		13,7		14,1	210,5			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.572,2		1.572,2	14,60	15,7	113,9	3,6	25,3	4,5	25,4	6,5	13,8	30,7	
2	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,2		60,2	0,56	1,7	0,3	2,6	3,1	0,5	0,2	3,0		1,2	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6.254,6		6.254,6	36,57	288,3	377,7	328,4	167,5	465,2	210,8	484,5	129,0	587,9	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,3		60,3	0,96		2,3					20,0		1,5	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,4		4,4	0,07	0,4								1,0	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	843,7		843,7	13,49	30,8		110,9		185,2		253,0		179,6	

TT		Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác bổ sung	Tổng số	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
							Xã Hồng Thái	Xã Tiên Sơn	Xã Tăng Tiền	Xã Quảng Mình	Xã Hoàng Ninh	Xã Ninh Sơn	Xã Vân Trung	Xã Vân Hả	Xã Quang Châu
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	86,7		86,7	1,39			37,3		17,4			2,3	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,8		50,8	0,81	2,3	5,4	5,8		4,1		4,5		11,6
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	142,6		142,6	2,28	11,0		6,3		3,3	4,0	0,6	2,1	8,1
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,7		24,7	0,39									
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.125,6		2.125,6	33,98	89,8	171,2	57,5	60,8	92,7	81,3	82,8	29,0	173,1
	Trong đó:														
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,7		4,7	0,22								0,1	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,2		16,2	0,76	0,2	0,1	0,1	0,1	0,4	0,0	0,4	0,0	0,2
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	86,8		86,8	4,08	5,5	3,1	5,3	4,1	2,7	2,3	2,9	1,1	3,0
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	139,0		139,0	6,54	3,0	2,6	1,9	1,4	1,2	2,9	2,0	0,5	3,0
2.9	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	13,4		13,4	0,21	0,6	5,4	0,7		0,3		2,2	0,2	0,2
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,9		29,9	0,48	0,6	2,2	0,2	0,7	1,5	0,3			6,2
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.906,9		1.906,9	30,49	116,8	112,3	97,6	93,6	137,8	98,5	88,0	40,3	141,2
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	184,9		184,9	2,96									
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,5		16,5	0,26	0,3	0,4	0,5	0,3	0,5	0,2	0,8	0,3	0,9

TT		Mã	Cấp tỉnh phân bố	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
							Xã Hồng Thái	Xã Tiên Sơn	Xã Tăng Tiền	Xã Quảng Minh	Xã Hoàng Ninh	Xã Ninh Sơn	Xã Vân Trung	Xã Vân Hà	Xã Quang Châu
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,4		3,4	0,05									
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,5	5,0	26,5	0,42	1,3	2,6	0,3		5,9	0,4	0,1	1,0	2,5
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	164,5	-14,9	149,6	2,39	14,6	6,4	5,9	4,9	4,3	6,8	5,1	3,9	9,3
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		120,9	120,9	1,93	4,7		0,1			0,2	5,5	3,2	6,9
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		26,3	26,3	0,42	1,8	1,6	1,2	1,6	1,8	1,0	1,1	0,6	0,8
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		20,4	20,4	0,33	3,5		0,7	0,4	4,5				
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		32,2	32,2	0,51	0,6	1,5	1,8	2,2	1,4	2,0	0,9	1,0	1,3
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		267,8	267,8	4,28	9,2	64,5				16,1	19,9	45,1	43,9
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		107,0	107,0	1,71	0,1	1,6	0,8	3,1	0,7		0,2		
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		6,1	6,1	0,10		0,4	1,0	0,1					
2.25	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.26	Đất công trình công cộng khác	DCK		4,1	4,1	0,06					4,1				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	75,5		75,5	0,44	1,2	10,7	0,4	0,6	0,6	16,0	1,4	0,5	7,9
4	Đất đô thị	KDT	1.173,0		1.173,0	6,86									

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT		Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Bích Động	TT Nénh	Xã Thượng Lan	Xã Việt Tiến	Xã Nghĩa Trung	Xã Minh Đức	Xã Hương Mai	Xã Tự Lạn	Xã Bích Sơn	Xã Trung Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.277,82	111,61	85,41	73,07	86,33	29,31	81,95	35,59	47,55	34,75	118,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	526,40	73,01	72,06	9,20	6,53	9,87	6,64	2,92	9,18	6,93	9,04
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LU/C/PNN	426,90	33,23	59,86	9,20	5,43	6,55	4,44	2,92	4,49	6,93	7,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	217,03	1,31	2,80	14,88	28,87	1,24	11,79	21,40	11,27	3,43	19,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	288,18	18,19	2,40	39,97	32,32	11,54	43,24	5,47	15,30	22,09	29,85
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,44			0,90			11,06	4,80			44,68
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	183,37	19,10	8,15	8,12	18,21	6,66	9,22	1,00	11,80	2,30	14,92
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,40				0,40						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		267,61			61,43	25,30	15,25	4,10	6,50	22,53	61,82	47,50
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	113,41			10,76	4,70	2,50	1,10		17,03	34,62	26,90
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	120,53			30,26	15,50	8,04	3,00	6,50	5,50	26,85	17,90
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	33,67			20,41	5,10	4,71				0,35	2,70
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	15,43						5,84				




Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

TT		Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hồng Thái	Xã Tiên Sơn	Xã Tăng Tiến	Xã Quảng Minh	Xã Hoàng Ninh	Xã Ninh Sơn	Xã Văn Trung	Xã Văn Hà	Xã Quang Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.277,82	70,12	56,45	160,67	34,72	66,95	28,68	97,88	9,96	48,59
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	526,40	43,68	7,41	137,83	13,66	23,42	3,36	67,86	2,85	20,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LU/C/PNN	426,90	23,30	6,43	137,83	5,60	23,42	3,36	67,86	2,85	15,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	217,03	11,13	22,11	13,07	3,82	23,10	8,62	2,10	0,25	16,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	288,18	3,58	16,10		12,72		12,55	20,82	1,34	0,70
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,44							1,00		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	183,37	11,73	10,83	9,77	4,52	20,43	4,15	6,10	5,52	10,84
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,40									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		267,61	7,10	1,18		12,10	0,80			2,00	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	113,41	7,10			8,70					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LU/A/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS	120,53		0,78		3,40	0,80			2,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LU/A/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	33,67		0,40							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	15,43			2,94		2,85		0,80		3,00

3. Diện tích đất nông nghiệp sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

TT		Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Thượng Lạn	Xã Nghĩa Trung	Xã Minh Đức	Xã Tự Lạn	Xã Bích Sơn	Xã Tiên Sơn	Xã Ninh Sơn	Xã Văn Trung	Xã Quang Châu
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	48,39	0,76	3,80		4,30	2,00	23,48	14,05		
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,50				0,50					
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	9,98						9,98			
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	14,05							14,05		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,86	0,76	3,80		3,80	2,00	13,50			
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	106,90	0,08		2,00			2,00		7,00	33,28
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	21,56								7,00	14,56
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,77						2,00			5,77
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,00			2,00						
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	59,82									
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,70									4,70
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,90	0,08								8,10
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,15									0,15